



zhèng wù

证物

noun · evidence (physical object)

Example Sentences

jǐng chá zài fàn zuì xiàn chǎng zhǎo dào le zhòng yào de zhèng wù
警察在犯罪现场找到了重要的证物。

The police found important evidence at the crime scene.

zhè xiē zhèng wù xū yào sòng dào shí yàn shì jìn xíng jiǎn yàn
这些证物需要送到实验室进行检验。

These pieces of evidence need to be sent to the lab for testing.

Trace each character, then write the word on your own.

证	证	证	证	证	证	证	证	证	证
物	物	物	物	物	物	物	物	物	物